

Đặc điểm lao động trẻ Việt Nam giai đoạn 2010-2014

Phạm Minh Thái
Nguyễn Thu Hương

Trung tâm Phân tích và Dự báo, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam

Tóm tắt: Bài viết này đánh giá một số vấn đề về tình hình học và làm, tham gia lực lượng lao động, tình trạng việc làm, độ bao phủ của bảo hiểm xã hội và nghề nghiệp của thanh niên Việt Nam trong giai đoạn 2010 – 2014. Bài viết dựa trên một số chỉ tiêu lựa chọn từ bộ khung tiêu chí những chỉ số cơ bản của thị trường lao động và số liệu các cuộc điều tra lao động và việc làm trong giai đoạn 2010-2014 cũng như số liệu điều tra chuyển tiếp từ trường học đến việc làm 2012, điều tra cầu lao động 2013 và điều tra doanh nghiệp vừa và nhỏ của Trung tâm Phân tích và dự báo để phân tích đặc điểm việc làm, lựa chọn việc làm, hình thức tìm việc, yêu cầu của nhà tuyển dụng của các lao động trẻ ở Việt Nam trong thời gian qua.

Từ khóa: Lao động trẻ, tình trạng việc làm, bảo hiểm xã hội, Việt Nam

1. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của thanh niên

Theo luật thanh niên số 53/2005/QH11 được Quốc hội thông qua ngày 29/11/2005 thì “Thanh niên là công dân Việt Nam từ đủ 16 tuổi đến 30 tuổi”. Trong nghiên cứu này, lao động trẻ là những lao động trong nhóm tuổi 15-29.

Ở Việt Nam, tỷ lệ tham gia lực lượng lao động chung không thay đổi nhiều trong 20 năm (Oudin và các cộng sự, 2013). Trong thời gian này, khoảng 77% dân số từ 15 tuổi trở lên tham gia lực lượng lao động (77,4% năm 1989 và 76,2% năm 2009). Hơn thế nữa, có sự khác biệt quan trọng trong hành vi giữa các nhóm tuổi trẻ cũng như khác biệt giữa nam và nữ, giữa thành thị và nông thôn.

Theo giới tính, mặc dù đều có xu hướng giảm đối với cả nam và nữ, tỷ lệ TGLLLĐ của nam giới luôn cao hơn của tỷ lệ TGLLLĐ của nữ và sự chênh lệch đang có xu hướng tăng lên. Nếu như năm 2010 tỷ lệ TGLLLĐ của nam thanh niên và nữ thanh niên tương ứng là 73,2% và 68,8% thì đến năm 2014 các tỷ lệ này lần lượt là 73,1% và 66,5%. Có thể thấy, tỷ lệ TGLLLĐ của nam thanh niên giữ nguyên trong khi tỷ lệ này của nữ đã giảm đi 2,3 điểm phần trăm sau 4 năm dẫn tới khoảng cách chênh lệch tăng lên. Tỷ lệ TGLLLĐ của nữ thanh niên giảm xuống còn cho thấy một sự thay đổi lớn trong việc bình đẳng cơ hội cho thanh niên nữ trong việc tham gia học tập để chuẩn bị cho tương lai. Hơn thế nữa, tỷ lệ nhập học cao hơn của nữ giới có thể là lý do của tỷ lệ tham gia thấp hơn của nhóm này.

Có sự khác biệt rõ nét trong tỷ lệ TGLLLĐ giữa thành thị và nông thôn. Tỷ lệ này là tương đối cao đối với khu vực nông thôn và có khoảng cách khá lớn so với khu vực thành thị. Năm 2010, tỷ lệ TGLLLĐ của thành thị và nông thôn tương ứng là 61% và 75,4%.

Năm 2014, trong khi tỷ lệ TGLLLĐ ở khu vực thành thị có xu hướng tăng lên thì tỷ lệ này ở khu vực nông thôn lại có xu hướng giảm xuống (nhưng vẫn cao hơn khu vực thành thị khoảng 5 điểm phần trăm). Tỷ lệ TGLLLĐ cao ở khu vực nông thôn cho thấy đây vẫn là một khu vực quan trọng của người lao động nói chung và thanh niên nói riêng đối phó với những biến động khó khăn của nền kinh tế.

Bức tranh về tỷ lệ TGLLLĐ của thanh niên giữa các vùng kinh tế cũng tương tự như đối với giữa các khu vực và dân tộc, ở đó các vùng kinh tế phát triển như đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ có tỷ lệ TGLLLĐ của thanh niên thấp hơn đáng kể so với tỷ lệ của các vùng kém phát triển hơn như miền núi phía Bắc hoặc Tây Nguyên.

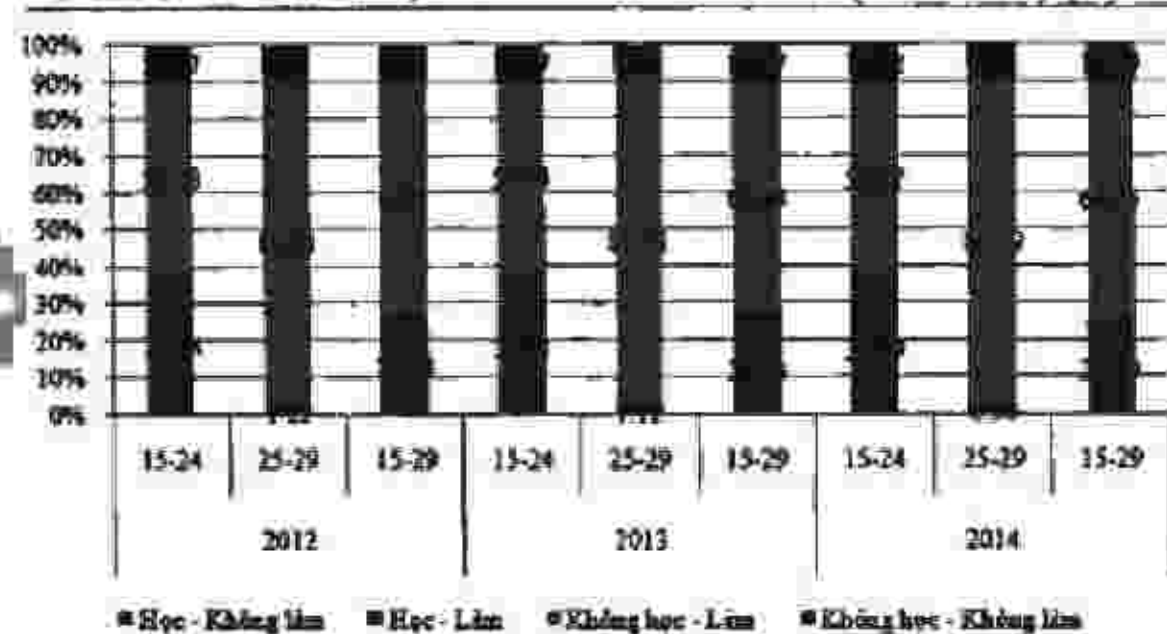
2. Tình trạng học và làm của thanh niên

Thông thường, sau khi học hết bậc trung học cơ sở (cấp 2) hoặc trung học phổ thông (cấp 3), thanh niên sẽ có một số lựa chọn hoặc là tiếp tục tập trung vào học lên cao hơn, hoặc là kết thúc việc học tập và bắt đầu tham gia vào thị trường lao động, hoặc là vừa tiếp tục học vừa bắt đầu làm việc và đặc biệt có một số thanh niên có lựa chọn khá khác thường là không tiếp tục đi học cũng không tham gia lực lượng lao động. Hình 1 mô tả sự thay đổi giữa 4 trạng thái học và làm của thanh niên Việt Nam trong giai đoạn 2012-2014. Theo đó, nổi bật nhất là tỷ lệ thanh niên vừa đi học vừa đi làm rất thấp (dưới 4%), tuy nhiên lại tập trung cao ở nhóm 15-24 tức là nhóm vẫn trong độ tuổi đi học và thấp hơn hẳn ở nhóm 25-29 nhóm mà ở đó phần lớn thanh niên đã kết thúc việc học tập chỉ còn lại một số ít tiếp tục theo học sau đại học.

Mặc dù có xu hướng giảm nhưng tỷ lệ thanh niên tập trung hoàn toàn vào việc học tập là khá thấp với tỷ lệ chung khoảng 24%. Nhóm thanh niên trong độ tuổi

15-24 được kỳ vọng là nhóm có tỷ lệ tham gia học tập khá cao vì họ đang trong độ tuổi đi học, tuy nhiên tỷ lệ tham gia học của nhóm này cũng chỉ đạt khoảng 35% (mặc dù đã giảm từ 37,5% năm 2012 xuống 34,9% năm 2014). Điều này cho thấy sự khó khăn của thanh niên khi họ không có đủ sự hỗ trợ của gia đình để có thể tập trung hoàn toàn vào việc học tập. Như vậy, có tới 2/3 nhóm thanh niên này phải chấm dứt việc học tập để tham gia hoàn toàn vào thị trường lao động. Với sự chuẩn bị không tốt này cũng dễ hiểu khi kỹ năng lao động và trình độ của lao động Việt Nam chưa đáp ứng được yêu cầu của nhà tuyển dụng trên thị trường lao động và kết quả là rất nhiều lao động trẻ mới gia nhập thị trường lao động phải làm những công việc có kỹ năng thấp ở khu vực không chính thức như phân tích trong phần tiếp theo.

Hình 1: Tình hình học và làm của thanh niên (2012-2014) (%)



Nguồn: Tính toán của tác giả từ điều tra LĐVL 2012-2014 – TCTK

Đặc biệt nhất là tỷ lệ tăng lên của nhóm thanh niên không học cũng không đi làm trong giai đoạn 2012-2014. Tỷ lệ trung bình của nhóm này đã tăng từ 9,9% năm 2012 lên 10,2% năm 2014, và không có sự khác biệt lớn giữa 2 nhóm tuổi là 15-24 và 25-29. Đây là một hiện tượng cần phải được phân tích kỹ hơn để có thể hiểu được nguyên nhân đằng sau của quyết định khác thường này của thanh niên Việt Nam. Liệu đó có phải là dấu hiệu tích cực của sự thịnh vượng khi nhóm thanh niên này có đủ sự hỗ trợ của gia đình và không cần phải suy nghĩ nhiều về tương lai hay đây là dấu hiệu tiêu cực của nhóm thanh niên thoái chí. Dù là tích cực hay tiêu cực thì việc thanh niên không tham gia học tập cũng không làm việc cũng đều gây ra sự lãng phí trong nguồn nhân lực của đất nước và cần phải được tiếp tục theo dõi và phân tích. Phần tình trạng không hoạt động của thanh niên dưới đây sẽ phân tích kỹ hơn hiện tượng này khi phân chia theo giới tính, dân tộc, khu vực và các vùng kinh tế.

3. Tỷ lệ thanh niên không hoạt động

Khái niệm thanh niên không hoạt động được sử dụng để chỉ những người thuộc nhóm tuổi từ 15-29 mà không làm việc, cũng không học tập hoặc đang được đào tạo. Đây là một chỉ tiêu có ý nghĩa để hiểu sự khó khăn của lao động trẻ trên thị trường lao động vì nó tính đến những người trẻ tuổi thoái chí (Lim, 2011). Tỷ lệ thanh niên không hoạt động trung bình của Việt

Nam dao động trong khoảng 8% đến 10% trong giai đoạn 2010 – 2014. Đặc biệt là tỷ lệ này đã tăng lên (từ 8,3% lên 10,8%), nhấn mạnh sự tăng lên của lao động trẻ thoái chí như một sự phản ứng lại sự suy giảm tăng trưởng gần đây (Oudin và các cộng sự, 2013).

Phân tích sâu hơn nữa về tình trạng thanh niên không hoạt động theo các lát cắt về giới tính, dân tộc, thành thị/nông thôn và vùng kinh tế ta có thể thấy bức tranh rõ nét hơn. Số liệu hình 4 cho thấy trong giai đoạn 2010-2014, tình trạng thanh niên không hoạt động ở cả nam, nữ, thành thị/nông thôn, dân tộc, cũng như vùng kinh tế đều tăng lên khá rõ rệt.

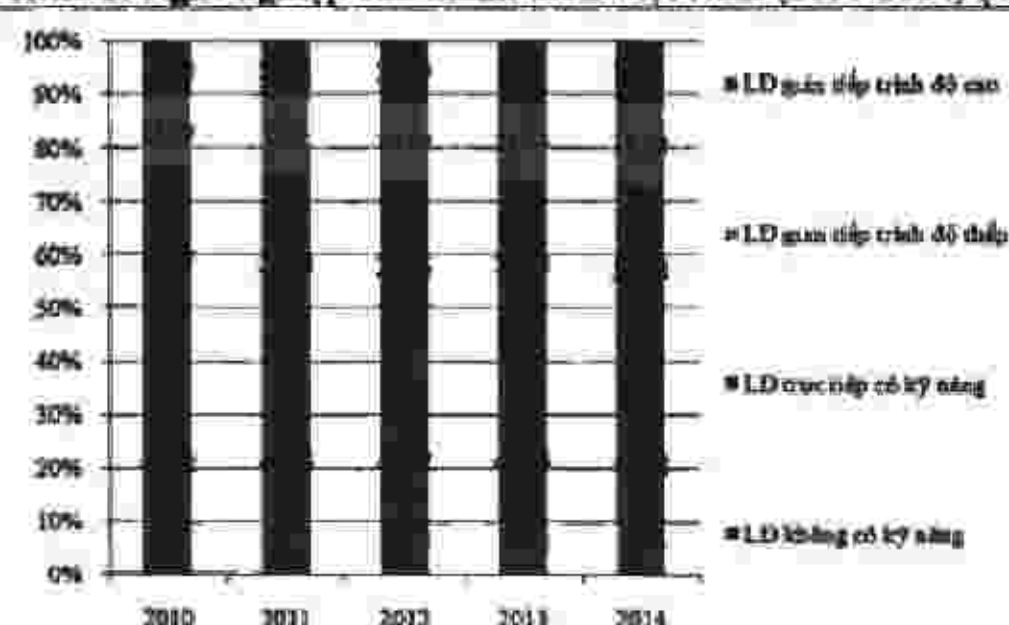
Về phương diện giới tính, tỷ lệ thanh niên nữ không hoạt động cao hơn hẳn so với thanh niên nam không hoạt động trong giai đoạn 2010-2014, và có xu hướng gia tăng. Nếu như năm 2010 tỷ lệ tương ứng giữa nam và nữ là 5,9% và 10,7% thì năm 2014 đã tăng lên tương ứng là 8,3% và 13,4%. Điều này cho thấy, trên thị trường lao động nữ thanh niên gặp nhiều khó khăn khi tìm việc hơn so với nam thanh niên và do đó số nữ thanh niên thoái chí cao hơn nam thanh niên rất nhiều sau một thời gian dài không có việc làm.

Giữa các vùng kinh tế cũng có sự chênh lệch khá lớn về tỷ lệ thanh niên không hoạt động. Tỷ lệ cao nhất là ở đồng bằng sông Cửu Long tiếp theo là ở duyên hải Trung Bộ và vùng Đông Nam Bộ với các tỷ lệ tương ứng trong năm 2010 là 13,98%, 8,2% và 9,3%; và năm 2014 có tỷ lệ tương ứng là 16,4%; 12,2% và 10,3%.

4. Nghề nghiệp của thanh niên

Hình 2 mô tả sự thay đổi tỷ lệ lao động thanh niên làm việc trong các nhóm nghề khác nhau trong giai đoạn 2010-2014. Như đã phân tích ở trên, với trình độ học vấn không cao của thanh niên sẽ không quá ngạc nhiên khi thấy có tới khoảng 42% thanh niên đang làm những công việc không có kỹ năng và khoảng 32% làm lao động trực tiếp có kỹ năng. Ngược lại, tỷ lệ lao động thanh niên làm các công việc gián tiếp có trình độ cao tương đối thấp dù có xu hướng tăng nhẹ từ 10,2% năm 2010 và 11,5% năm 2014.

Hình 2: Nghề nghiệp của thanh niên Việt Nam (2010-2014) (%)



Nguồn: Tính toán của tác giả từ điều tra LĐVL 2010-2014 – TCTK

5. Tỷ lệ thất nghiệp thanh niên

Tỷ lệ thất nghiệp chung của Việt Nam năm 2014 là 2,1% giảm tương đối so với năm 2010 ở mức 2,9%. Tỷ

lệ thất nghiệp thực tế thấp ở Việt Nam hàm ý rằng khi mà trình độ phát triển của nền kinh tế còn thấp, đời sống của người dân còn chưa cao, hệ thống an sinh xã hội cũng chưa đảm bảo được cuộc sống tối thiểu cho những lao động không có việc làm thì người lao động không thể chịu cảnh thất nghiệp dài hạn, họ buộc phải chấp nhận làm một số công việc nào đó, thường là trong khu vực phi chính thức với thu nhập thấp, bấp bênh hoặc thời gian làm việc không phù hợp để nuôi sống bản thân và gia đình (ILO, 2009).

Tỷ lệ thất nghiệp của nữ thanh niên luôn cao hơn tỷ lệ thất nghiệp của nam thanh niên trong giai đoạn 2010-2014. Năm 2014, tỷ lệ thất nghiệp tương ứng giữa nam thanh niên và nữ thanh niên lần lượt là 4,1% và 5,3%, tỷ lệ cao hơn 2 lần so với tỷ lệ thất nghiệp chung của cả nước. Điều này cho thấy, thất nghiệp thanh niên mới chính là chỉ tiêu quan trọng khi phân tích thị trường lao động của Việt Nam. Đặc biệt tỷ lệ thất nghiệp của nữ cao hơn của nam thanh niên lên tới 1,2 điểm phần trăm cho thấy sự khó khăn của nữ thanh niên trong quá trình tìm việc làm trên thị trường lao động.

Điểm đặc biệt nổi bật trong là tỷ lệ thất nghiệp rất cao của thanh niên ở khu vực thành thị so với thanh niên ở khu vực nông thôn, và tỷ lệ này cao hơn gấp hơn 4 lần so với tỷ lệ thất nghiệp chung của cả nước. Mặc dù tỷ lệ này đã có xu hướng giảm từ khoảng 8,4% trong năm 2010 xuống mức 7,5% năm 2014, tỷ lệ thất nghiệp thành thị cao như vậy đã tạo sức ép không nhỏ tới việc giải quyết vấn đề việc làm, thu nhập và các vấn đề xã hội phát sinh ở khu vực thành thị. Tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên ở khu vực nông thôn tương đối ổn định ở mức khoảng 3%-4% trong giai đoạn 2010-2014. Tỷ lệ thấp ở nông thôn có thể được lý giải bởi hai lý do là (i) hầu hết thanh niên ở khu vực nông thôn di chuyển tới các khu vực thành thị để tìm kiếm cơ hội việc làm và (ii) ở nông thôn luôn có việc gì đó cho thanh niên làm mặc dù thu nhập thấp và thời gian làm việc không ổn định. Điều này một lần nữa khẳng định vai trò bệ đỡ của khu vực nông thôn trong thị trường lao động.

6. Tỷ lệ không có bảo hiểm xã hội của thanh niên

Tỷ trọng lao động không có bảo hiểm xã hội trong nhóm lao động thanh niên (informal employment) bao gồm những lao động làm việc trong nông nghiệp, hoặc tại các doanh nghiệp phi nông nghiệp không có đăng ký, hoặc làm trong các doanh nghiệp có đăng ký song chỉ có hợp đồng ngắn hạn hay không được chủ doanh nghiệp đóng bảo hiểm xã hội) đã gia tăng đáng kể, từ mức 70,4% trong năm 2011 lên 75,1% trong năm 2014. Tỷ lệ này tăng nhanh hơn đối với lao động nam, tăng từ 74,8% năm 2011 lên 80,7% năm 2014, trong khi ở nữ có tỷ lệ tăng từ 65,4% năm 2011 lên 68,6% năm 2014.

Tỷ lệ không có bảo hiểm xã hội của nam thanh niên cao hơn đáng kể so với tỷ lệ của nữ thanh niên và tiếp tục có xu hướng dao động ra về khoảng cách trong giai đoạn 2010-2014. Nếu như năm 2010, khoảng cách

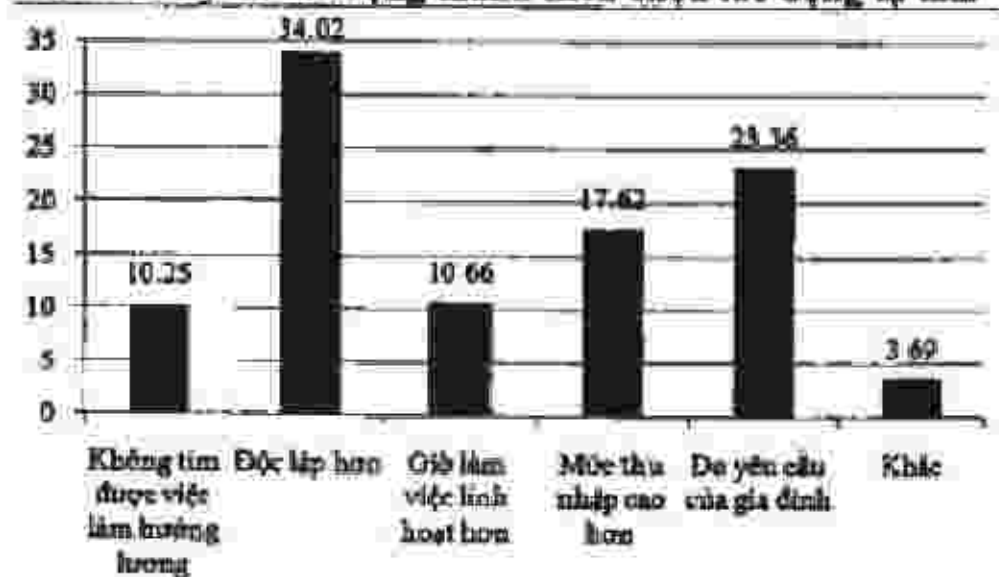
chỉ là 9,4 điểm phần trăm (74,8% so với 65,4%) thì tới năm 2014 khoảng cách là 12,1 điểm phần trăm (80,7% so với 68,6%). Điều này phù hợp với những phát hiện của nhóm đánh giá nhanh tác động khủng hoảng kinh tế của Trung tâm Phân tích và dự báo năm 2009-2011 khi nhận thấy nam lao động ưa thích làm việc tự do với công việc bấp bênh không có bảo hiểm xã hội (nhưng không bị gò bó) hơn so với nữ lao động (RIM, 2009-2011).

Ở thành thị, tỷ lệ không tham gia bảo hiểm của lao động thanh niên thấp hơn tương đối so với khu vực nông thôn có thể là do việc thực hiện luật bảo hiểm được tốt hơn và có sự giám sát chặt chẽ hơn ở khu vực nông thôn, sự chênh lệch giữa hai khu vực lên tới hơn 22 điểm phần trăm trong các năm từ 2011 (76,4% so với 54,2%) đến năm 2014 chênh lệch hơn 27 điểm phần trăm (82,7% so với 55,5%). Bức tranh chênh lệch tương tự cũng diễn ra giữa thanh niên dân tộc Kinh/Hoa và thanh niên dân tộc khác. Tuy nhiên khoảng cách chênh lệch có ít hơn giữa thành thị và nông thôn.

7. Lý do lao động thanh niên chọn lao động tự làm

Theo định nghĩa của tổ chức lao động quốc tế (ILO) thì lao động tự làm là một hình thức lao động dễ bị tổn thương (cùng với lao động gia đình không được trả lương). Tuy nhiên, đó quan sát, đánh giá từ bên ngoài còn thực sự người lao động nghĩ gì, tại sao họ lại có lựa chọn như vậy, lựa chọn của họ là do bắt buộc phải lựa chọn như thế hay đó là sở thích cá nhân của mỗi người. Điều tra chuyển tiếp từ trường học tới việc làm của tổ chức lao động quốc tế và tổng cục thống kê đã có câu hỏi cụ thể về chủ đề này.

Hình 3: Lý do lao động thanh niên chọn lao động tự làm



Nguồn: Tính toán của tác giả từ số liệu SWTS 2012 (GSO)

Kết quả điều tra cho thấy nguyên nhân chủ yếu của lao động thanh niên khi lựa chọn làm lao động tự làm vì họ cảm thấy được độc lập hơn (34%). Ngược lại, 23,4% thanh niên lựa chọn làm lao động tự là theo yêu cầu của gia đình hoặc họ không thể tìm được một công việc làm công ăn lương (10,3%) (Hình 3).

Xem tiếp trang 19

Tài liệu tham khảo

Berle, A.A. and Means G.C. (1932), "The modern corporation and private property", New York 1932

Carosso, V.P. (1973), The Wall Street Money Trust from Pujo through Medina, Business History Review, 421-437.

Chandler, A.D., Bruchey S. and Galambos L. (1968), 'The Changing Economic Order: Readings in American Business and Economic History', New York Harcourt, Brace and World.

Charfeddine L., Riahi R. and Omri A. (2013), "The determinants of earnings management in developing countries: A study in the Tusianan context", The IUP Journal of Corporate Governance, Vol. 12, No. 1.

De Long J.B. (1991). 'Did J.P Morgan's Men Add Value? An Economist's Perspective on Financial Capitalism, in Temin ed, Inside the Business Enterprise, 205-236

Fama, Eugene F., and Jensen, Michael C. (1983). 'Agency Problems and Residual Claims', Journal of Law and Economics, 26, 327-49. Fathi J. (2013), "The determinants of quality of financial information disclosed by French listed companies", Mediterranean Journal of Social Sciences, Vol 4, No 2, May 2013

Hawkins, D.F. (1963). 'The Development of Modern Financial Reporting Practices among American Manufacturing Corporations', Business History Review, 135-168.

Jenen M. C., and Meckling W. (1976), "Theory of the firm: Managerial behavior agency costs and ownership structure", Journal of Financial Economics, Vol. 3, No. 4, pp. 305-370.

Đặc điểm lao động trẻ Việt Nam giai đoạn...

Tiếp theo trang 19

8. Kết luận

Qua tất cả các chỉ tiêu cơ bản về thị trường lao động thanh niên trong giai đoạn 2010-2014 có thể thấy có sự chênh lệch và khác biệt rất lớn giữa các vùng kinh tế, giữa nhóm dân tộc Kinh/Hoa so với nhóm dân tộc thiểu số, giữa hai khu vực thành thị và nông thôn cũng như giữa những lao động thanh niên nam và nữ. Sự khác biệt thể hiện ở tất cả các chỉ tiêu như thất nghiệp, thiếu việc làm, tham gia lực lượng lao động, không hoạt động, không có bảo hiểm xã hội, trình độ học vấn và vị thế công việc.

Giữa hai khu vực thành thị và nông thôn, sự khác biệt cũng khá rõ nét khi thanh niên nông thôn có tỷ lệ thất nghiệp thấp hơn, tỷ lệ tham gia lực lượng lao động cao hơn nhưng thu nhập lại thấp hơn và tỷ lệ thiếu việc làm cũng thấp hơn so với khu vực thành thị. Điều đó khẳng định tầm quan trọng và yếu tố ổn định ở khu vực nông thôn trước những biến động bất lợi của nền kinh tế tới thị trường lao động trẻ ở Việt Nam.

Sự chênh lệch lớn trong các chỉ tiêu phân tích giữa thanh niên dân tộc Kinh/Hoa và thanh niên dân tộc khác cũng tương đối rõ nét. Điều này một lần nữa chỉ ra những khác biệt về trình độ phát triển và gợi ý sự tập trung của các chính sách hỗ trợ tới các vùng dân tộc thiểu số ở Việt Nam để đảm bảo sự tăng trưởng cân bằng và bền vững trong cả nước trong giai đoạn tiếp theo./.

Tài liệu tham khảo

Báo cáo phát triển Việt Nam (2013), "Jobs" của Ngân hàng thế giới, 2013

ILO (2013), "Xu hướng việc làm toàn cầu cho thanh niên — 2013: Một thế hệ đầy rủi ro". Geneva: Tổ chức lao động quốc tế.

Lim, David (2011), "Export and FDI — Driven Industrialization Strategy and Employment in Vietnam", Hà Nội, MOLISA và ILO, trang 61.

Nguyễn Thắng và Phạm Minh Thái (2013), "Việc làm và thu nhập năm 2012 và triển vọng trung hạn", báo cáo Ủy ban Kinh tế của Quốc hội.

Oudin Xavier, Laure Pasquier-Doumer, François Roubaud, Phạm Minh Thái và Vũ Hoàng Đạt (2013), "Sự điều chỉnh của thị trường lao động trong thời kỳ biến động kinh tế và tái cơ cấu" chương 6 trong Báo cáo thường niên kinh tế Việt Nam 2013 "Trên đường gặp ghềnh tới tương lai" do TS. Nguyễn Đức Thành chủ biên. NXB đại học quốc gia Hà Nội, 2013.

Phạm Minh Thái (2012), "Một số vấn đề về thị trường lao động Việt Nam giai đoạn 2006-2011", chuyên đề nhánh trong đề tài cấp Bộ về "Một vài vấn đề kinh tế vĩ mô Việt Nam giai đoạn 2006-2011" của Trung tâm Phân tích và Dự báo.

RIM (2009-2011), "Báo cáo thị trường lao động nông thôn" trong chương trình đánh giá nhanh tác động của khủng hoảng kinh tế thế giới năm 2009 và 2011 do Trung tâm Phân tích và dự báo thực hiện.